CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP MaSan High - Tech Materials

Ngày 30/09/2025	23,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**25.9%**	**11.5%**

DT thuần
Q3/25
2,041
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 427| 26.5%
YoY: ▼1,686| -45.2%

LN thuần
Q3/25
12.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼58.6| -82.4%
YoY: ▲ 293| 104%

LN sau thuế
Q3/25
5.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.48| -8.5%
YoY: ▲ 339| 102%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
13.3%
YoY: +/-▼ 3.7%

ROE (TTM)
Q3/25
-3.5%
YoY: +/-▲ 2.8%

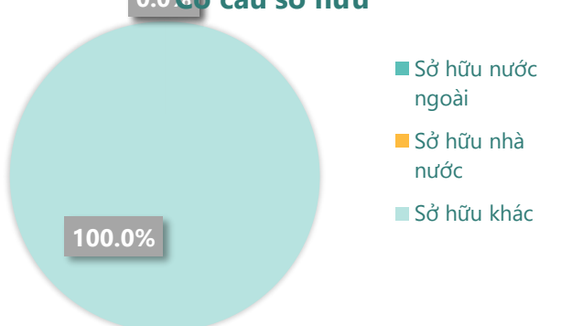
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,400 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,626
Số lượng CPLH (CP)	1,099,829,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,309,430
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.96
EPS	-388
P/E	-60.0

DT thuần
9T 2025
5,048
tỷ VNĐ
YoY: ▼5,420| -51.8%

LN thuần
9T 2025
-104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,342| 92.8%

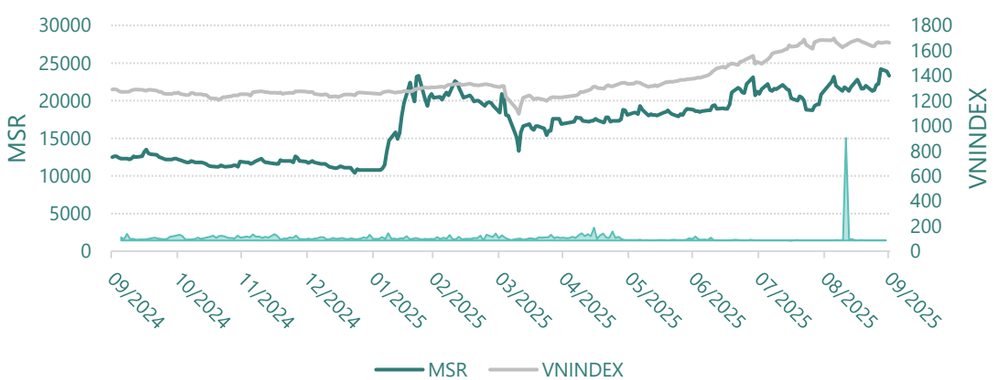
LN sau thuế
9T 2025
-211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,169| 84.7%

Cơ cấu sở hữu

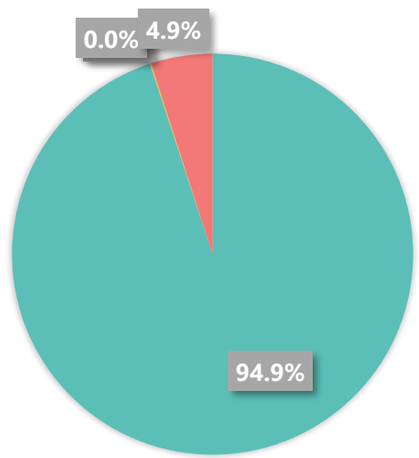


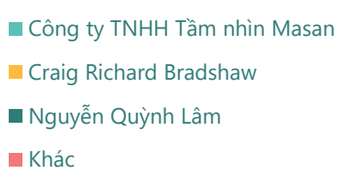
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

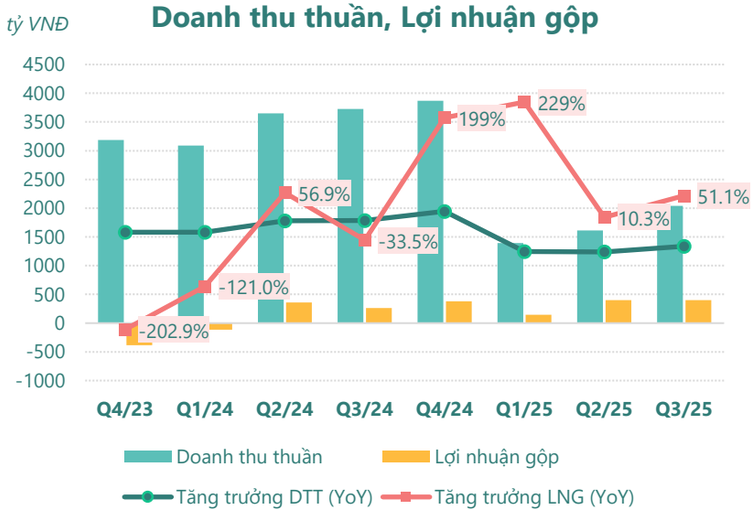




(Nguồn: fireant.vn)

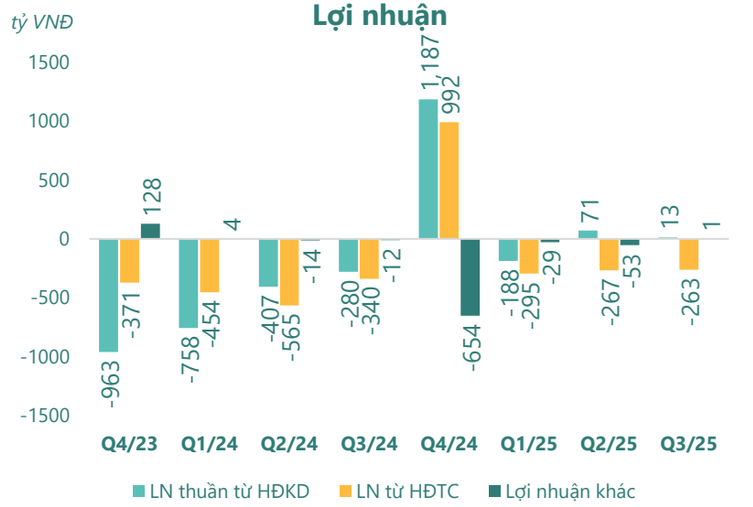
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



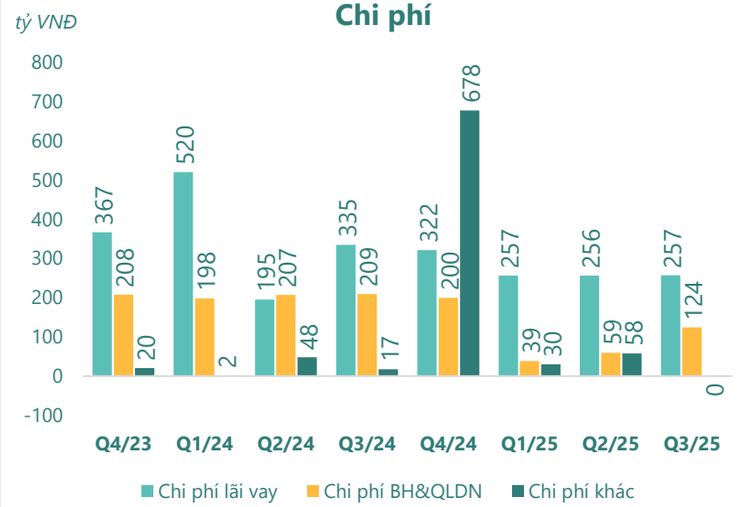
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



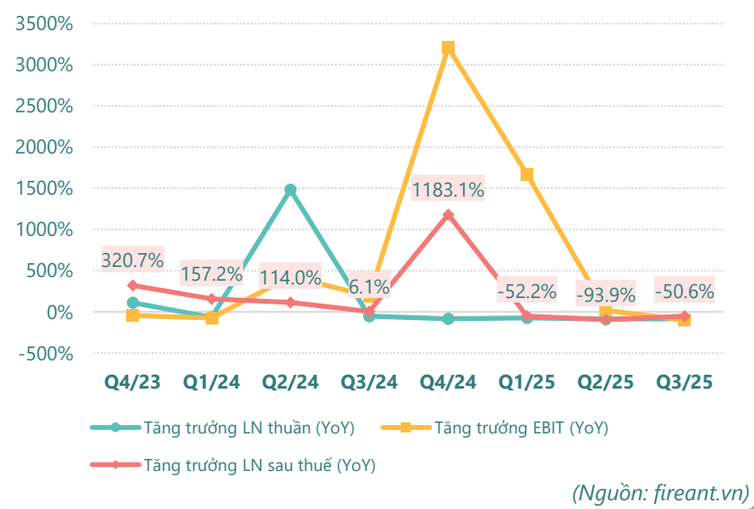
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



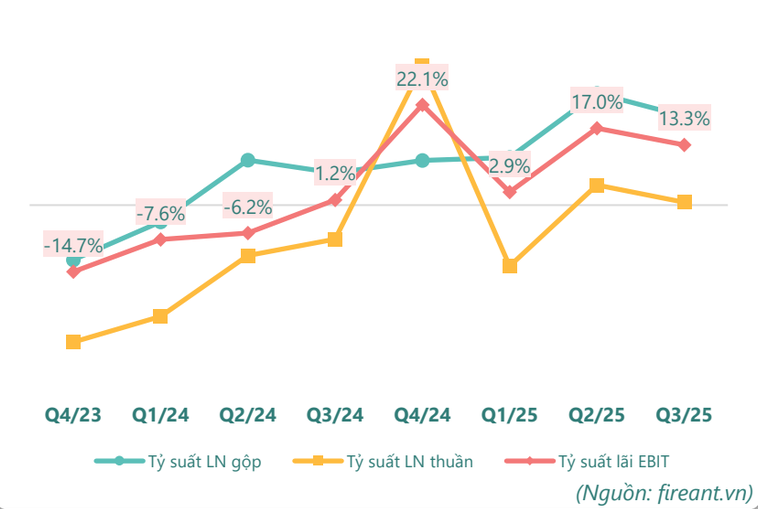
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



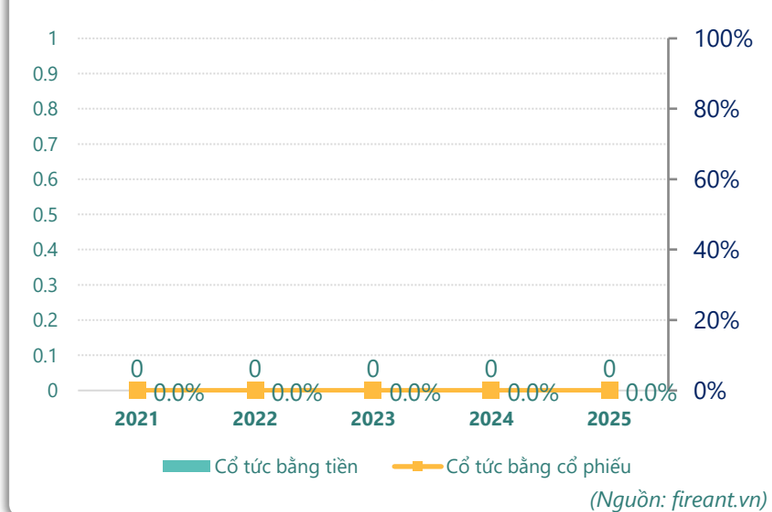
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

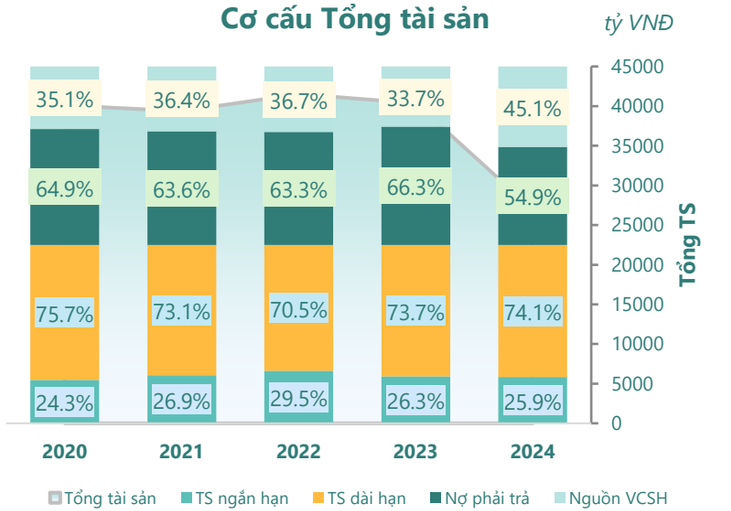
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

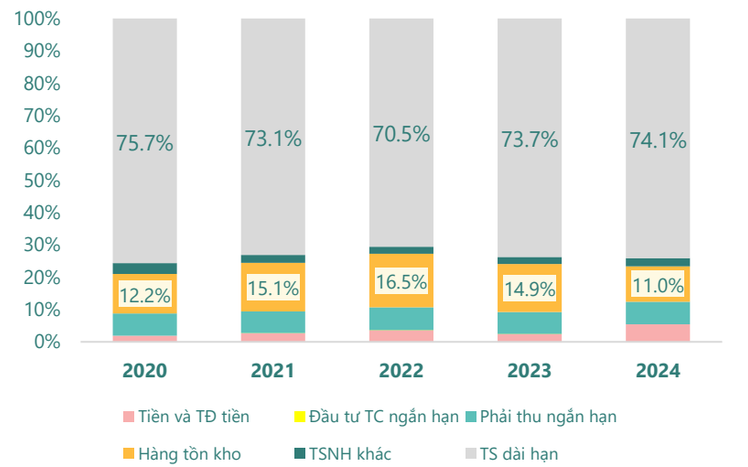
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



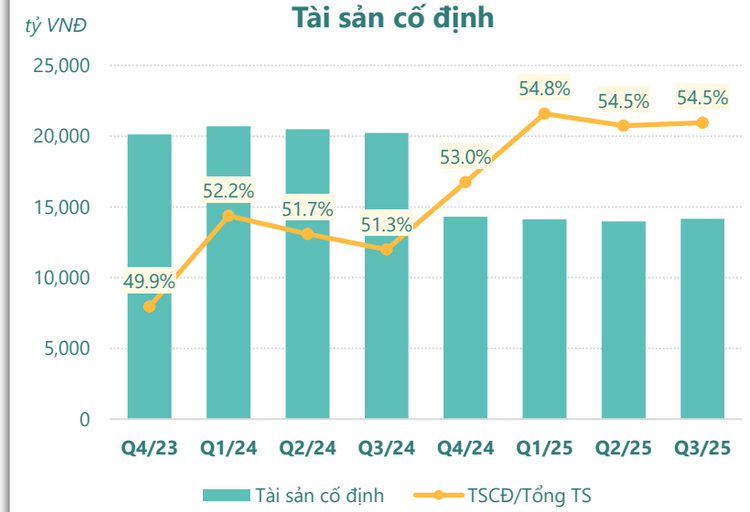
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



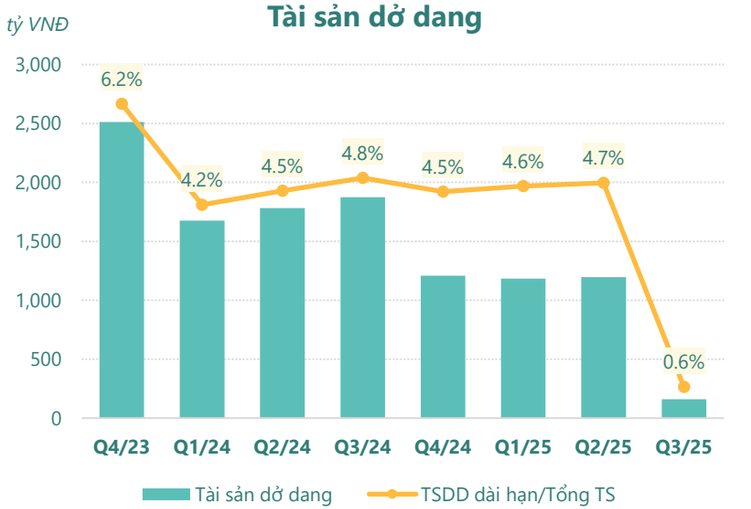
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



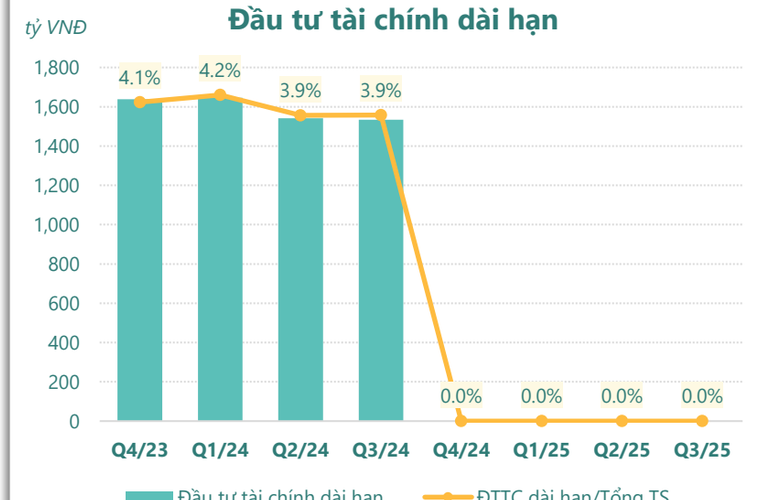
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



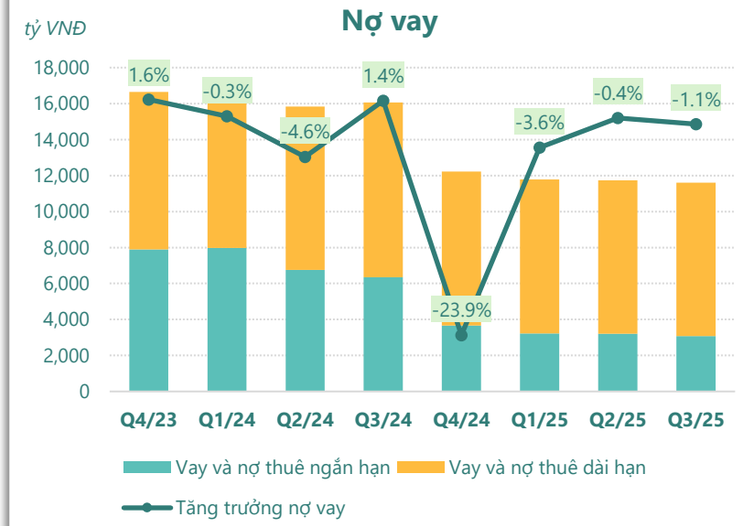
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

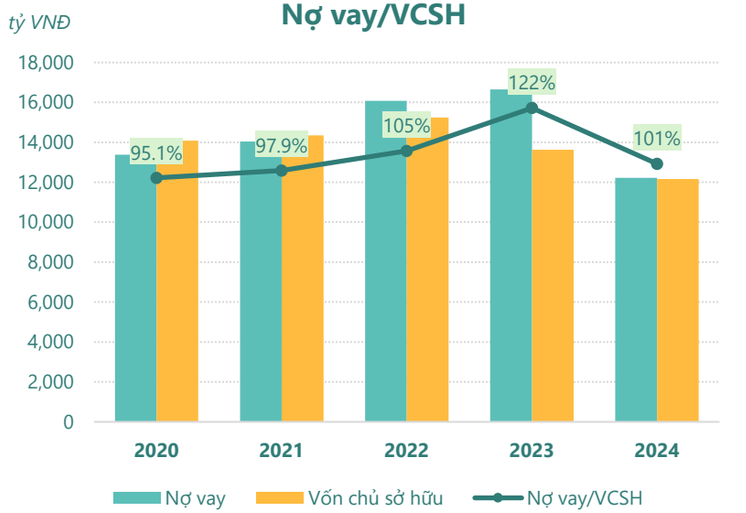
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

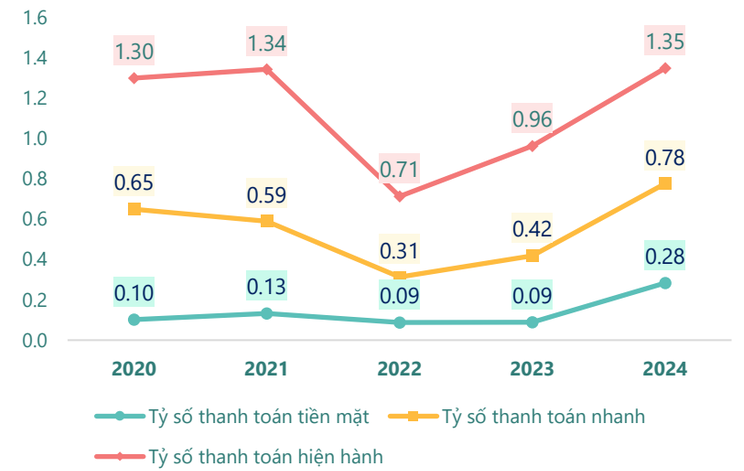
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



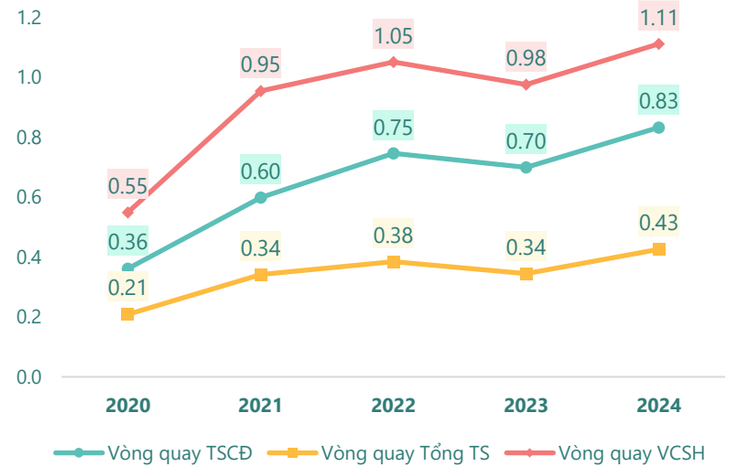
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



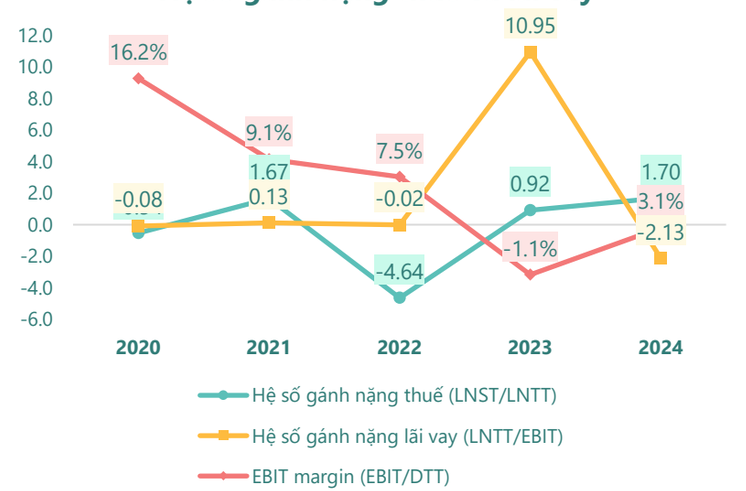
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



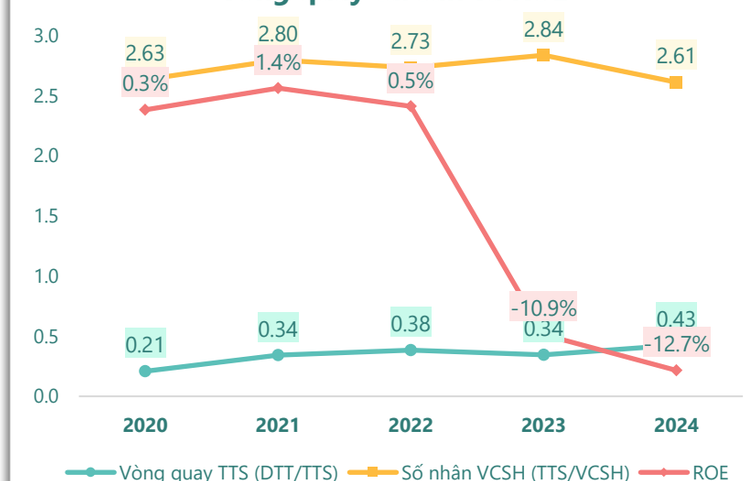
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



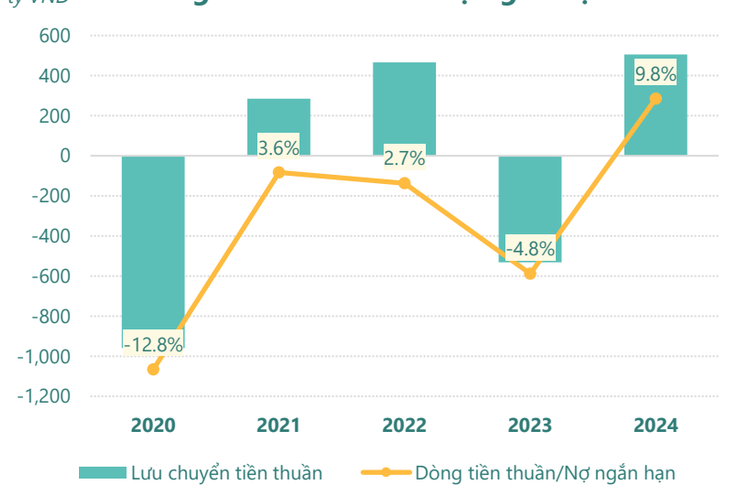
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,041**	**3,727**	**-45.2%**	**5,048**	**10,468**	**-51.8%**
Giá vốn hàng bán	1,641	3,462	-52.6%	4,104	9,956	-58.8%
Lợi nhuận gộp	400	265	51.0%	945	512	84.5%
Doanh thu HĐTC	35.0	139	-74.8%	135	323	-58.2%
Chi phí TC	298	479	-37.7%	961	1,682	-42.9%
Chi phí lãi vay	257	335	-23.3%	769	1,050	-26.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**4.66**	**-100%**	**0**	**16.1**	**-100%**
Chi phí bán hàng	23.1	91.8	-74.8%	71.5	263	-72.8%
Chi phí QLDN	**101**	**118**	**-14.3%**	**151**	**351**	**-57.1%**
LN thuần từ HĐKD	12.6	-280	104%	-104	-1,446	92.8%
Lợi nhuận khác	**1.15**	**-11.5**	**110%**	**-80.5**	**-21.3**	**-279%**
LN trước thuế	13.7	-292	105%	-184	-1,467	87.4%
Lợi nhuận sau thuế	**5.16**	**-334**	**102%**	**-211**	**-1,380**	**84.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.16**	**-345**	**101%**	**-211**	**-1,423**	**85.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-303	-103	2,512	-133	300	281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,260	-213	1,811	-330	-493	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-920	275	-3,398	-451	-106	-145
Tiền đầu kỳ	560	596	554	1,469	557	255
Lưu chuyển tiền thuần	**36.6**	**-41.2**	**924**	**-913**	**-300**	**92.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.49	-0.04	-9.96	1.17	-2.26	0.15
Tiền cuối kỳ	596	554	1,469	557	255	348

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,971**	**26,967**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	6,732	6,992	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	348	1,469	-76.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,665	1,873	42.3%
Hàng tồn kho	2,937	2,968	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	781	682	14.5%
Tài sản dài hạn	**19,239**	**19,974**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	1,114	1,199	-7.1%
Tài sản cố định	14,165	14,300	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	160	1,209	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,799**	**3,266**	**16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,011	14,803	-5.3%
Nợ ngắn hạn	**4,443**	**5,185**	**-14.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,082	3,658	-15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	832	466	78.6%
Nợ dài hạn	9,568	9,617	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,518	8,567	-0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,959**	**12,164**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,959**	**12,164**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	10,998	10,992	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)